|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN NAM SÁCH  **TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI** | BẢN ĐẶC TẢ,MA TRẬN  BÀI KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I  **NĂM HỌC 2023 – 2024.**  **Môn: KHTN 8** |

***I) Ma trận***

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra CUỐI HỌC KÌ 1, khi kết thúc nội dung*

*Phần Vật lý: Bài 19. Đòn bẩy và ứng dụng*

*Phần Hóa: Bài 7. Tốc độ phản ứng và chất xúc tác*

*Phần Sinh:Bài 34: Hệ hô hấp ở người*

**- Thời gian làm bài:** 90 phút.

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, gồm 6,0 câu hỏi (ở mức độ nhận biết: 8 câu, thông hiểu 4 *câu)*

- Phần tự luận: 6,0 điểm (Nhận biết: 2,0 điểm, *Thông hiểu: 1,5 điểm; Vận dụng: 1,5 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung nửa đầu học kì 2: *25% (2,5 điểm):* ***( lí 0,75; sinh 0,75đ; hóa 1đ)***

- Nội dung nửa học kì sau: *75% (7,5 điểm) (****( lí 4,25;, sinh 1,75đ; hóa 1,5đ)***

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số** | | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **NB** | | **TH** | | **VD** | | **VDC** | |
| **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** |
| *Định luật BTKL và phương trình hóa học (4 tiết)* |  |  | 1  (0.5) |  |  |  |  |  | 1 |  | 0,5 |
| *Tính theo PTHH (4 tiết)* |  |  |  |  | 1  (0.75) |  |  |  | 1 |  | 0,75 |
| *Tốc độ phản ứng và chất xúc tác (4 tiết)* | 1  (0.5) | 2  (0,5) |  | 1  (0.25) |  |  |  |  | 1 | 3 | 1,25 |
| *Khối lượng riêng và áp suất (11 tiết)* |  | 3  (0,75) |  | 2  (0,5) | 1  (0,5) |  |  |  | 1 | 5 | 1,75 |
| *Lực đẩy Ác si mét (2 tiết)* |  | 1  (0,25) | 1  (1) |  |  |  |  |  | 1 | 1 | 1,25 |
| *Tác dụng làm quay của lực .Đòn bẩy…(6 tiết)* | 1  (1) |  |  |  |  |  | 1  (1) |  | 2 |  | 2 |
| *Dinh dưỡng và tiêu hoá ở người* |  | *1*  *(0.25)* |  | *1*  *(0.25)* |  |  |  |  |  | *2* | *0.5* |
| *Máu và Hệ tuần hoàn của cơ thể người* | ***1***  ***(0.5)*** | ***1***  ***(0.25)*** |  |  |  |  |  |  | *1* | *1* | *1.0* |
| *Hệ hô hấp ở người* |  |  | ***1***  ***(0.5)*** |  | ***1***  ***(0.75)*** |  |  |  | *1* |  | *1.0* |
| **Số ý** | 3 | 6 | 1 | 2 | 0,5 |  | 1 |  |  |  |  |
| **Điểm số** | 2đ | 1,5đ | 2đ | 1đ | 2đ |  | 1đ |  | 7đ | 3đ |  |
| **Tổng số điểm** | **4đ** | | **3đ** | | **2đ** | | **1đ** | | **7đ** | **3đ** | **10đ** |

**II) Bản đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  ( ý số) | TN  (câu số) |
| **Acid – base – pH – oxide –muối** | | | | | | |
| Định luật bảo toàn khối lượng và Phương trình hoá học | **NB** | – Nêu được khái niệm phương trình hoá học và các bước lập phương trình hoá học.  – Trình bày được ý nghĩa của phương trình hoá học.  - Phát biểu nội dung định luật |  |  |  |  |
| **TH** | - Lập được sơ đồ phản ứng hoá học dạng chữ và phương trình hoá học (dùng công thức hoá học) của một số phản ứng hoá học cụ thể.  - Làm thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng | 1 |  | 13 |  |
| Tính theo phương trình hoá học | **NB** | Nêu được khái niệm hiệu suất của phản ứng |  |  |  |  |
| **VD** | – Tính được lượng chất trong phương trình hóa học theo số mol, khối lượng hoặc thể tích ở điều kiện 1 bar và 25 0C.  - Tính được hiệu suất của một phản ứng dựa vào lượng sản phẩm thu được theo lí thuyết và lượng sản phẩm thu được theo thực tế. | 1 |  | 14 |  |
| **TH** | Tính được độ tan, nồng độ phần trăm; nồng độ mol theo công thức |  |  |  |  |
| **VD** | Tiến hành được thí nghiệm pha một dung dịch theo một nồng độ cho trước. |  |  |  |  |
| Tốc độ phản ứng và chất xúc tác | **Nhận biết:** | – Nêu được khái niệm về tốc độ phản ứng (chỉ mức độ nhanh hay chậm của phản ứng  hoá học).  - Nêu được khái niệm về chất xúc tác.  - Nhận biết yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng | 1 | 2 | 15 | 1,2 |
| **Thông hiểu** | Trình bày được một số yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng và nêu được một số ứng dụng thực tế. |  | 1 |  | 3 |
| **Vận dụng** | Tiến hành được thí nghiệm và quan sát thực tiễn:  + So sánh được tốc độ một số phản ứng hoá học;  + Nêu được các yếu tố làm thay đổi tốc độ phản ứng. |  |  |  |  |
| **Khối lượng riêng và áp suất** | | | | | | |
| Khái niệm khối lượng riêng. Đo khối lượng riêng | **Nhận biết** | - Nêu được định nghĩa khối lượng riêng, công thức tính KLR.  - Kể tên được một số đơn vị khối lượng riêng của một cất: kg/m3; g/m3; g/cm3; … |  | 2 |  | C4,C5 |
| **Thông hiểu** | - Viết được công thức: D = m/V; trong đó d là khối lượng riêng của một chất, đơn vị là kg/m3; m là khối lượng của vật [kg]; V là thể tích của vật [m3]  - Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm để xác định được khối lượng riêng của một vật hình hộp chữ nhật (hoặc của một lượng chất lỏng hoặc là một vật hình dạng bất kì nhưng có kích thước không lớn). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Vận dụng được công thức tính khối lượng riêng của một chất khi biết khối lượng và thể tích của vật. Hoặc bài toán cho biết hai đại lượng trong công thức và tính đại lượng còn lại.  - Tiến hành được thí nghiệm để xác định được khối lượng riêng của một khối hộp chữ nhật hay của một vật có hình dạng bất kì hoặc là của một lượng chất lỏng nào đó. |  |  |  |  |
| Áp suất trên một bề mặt. Tăng, giảm áp suất | **Nhận biết** | - Phát biểu được khái niệm về áp suất.  - Kể tên được một số đơn vị đo áp suất: N/m2; Pascan (Pa) |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ thực tế về vật có áp suất lớn và vật áp suất nhỏ.  Giải thích được một số ứng dụng của việc tăng áp suất hay giảm áp suất để tạo ra các thiết bị kĩ thuật, vật dụng sinh hoạt nhằm phục vụ lao động sản xuất và sinh hoạt của con người. |  | 1 |  | C6 |
| **Vận dụng** | Giải thích được một số ứng dụng của việc tăng áp suất hay giảm áp suất để tạo ra các thiết bị kĩ thuật, vật dụng sinh hoạt nhằm phục vụ lao động sản xuất và sinh hoạt của con người. |  |  |  |  |
| **VDC** | Thiết kế mô hình phao bơi từ những dụng cụ thông dụng bỏ đi |  |  |  |  |
| Áp suất trong chất lỏng. | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ về sự tồn tại của áp suất chất lỏng.  - Mô tả được hiện tượng bất thường trong tai khi con người thay đổi độ cao so với mặt đất. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ để chỉ ra được áp suất chất lỏng tác dụng lên mọi phương của vật chứa nó.  - So sánh áp suất tại các điểm khác nhau trong lòng chất lỏng. |  | 1 |  | C9 |
| **Vận dụng** | - Giải thích được áp suất chất lỏng phụ thuộc vào độ cao của cột chất lỏng.  - Giải thích được tại sao con người chỉ lặn xuống nước ở một độ sâu nhất định. | 1 |  | C18 |  |
| **Vận dụng cao** | - Thiết kế được phương án chứng minh được áp suất chất lỏng phụ thuộc vào độ cao của cột chất lỏng. |  |  |  |  |
| Áp suất khí quyển | **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ để chứng minh được áp suất khí quyển tác dụng theo mọi phương.  - Lấy được ví dụ chứng tỏ không khí (khí quyển) có áp suất. |  | 1 |  | C7 |
| **Vận dụng** | - Giải thích được hiện tượng bất thường khi con người thay đổi độ cao so với mặt đất.  - Giải thích được một số ứng dụng của áp suất không khí để phục vụ trong khoa học kĩ thuật và đời sống. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Mô tả phương án thiết kế một vật dụng để sử dụng trong sinh hoạt có ứng dụng áp suất khí quyển. |  |  |  |  |
| **Lực đẩy Archimedes** | | | | | | |
| Lực đẩy Archimedes | **Nhận biết** | - Nêu được công thức tính của lực đẩy Archimedes. |  | 1 |  | C8 |
| **Thông hiêu** | - Nêu được điều kiện vật nổi (hoặc vật chìm) là do khối lượng riêng của chúng nhỏ hơn hoặc lớn hơn lực đẩy Archimedes. | 1 |  |  | C16 |
| **Vận dụng** | Sử dụng thành thạo công thức F = Vd để giải các bài tập đơn giản có liên quan đến lực đẩy Ác-si-mét và vận dụng những biểu hiện của lực đẩy Ác-si-mét để giải thích một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế. |  |  |  |  |
| **Tác dụng làm quay của lực** | | | | | | |
| Lực có thể làm quay vật | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ về chuyển động quay của một vật rắn quanh một trục cố định. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được đặc điểm của ngẫu lực.  - Giải thích được cách vặn ốc, |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Vận dụng được tác dụng làm quay của lực để giải thích một số ứng dụng trong đời sống lao động (cách uốn, nắn một thanh kim loại để chúng thẳng hoặc tạo thành hình dạng khác nhau). |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Thiết kế phương án để uốn một thanh kim loại hình trụ nhỏ thành hình chữ O, L, U hoặc một vật dụng bất kì để sử dụng trong sinh hoạt |  |  |  |  |
| Đòn bẩy và moment lực | **Nhận biết** | - Mô tả cấu tạo của đòn bẩy.  - Nêu được khi sử dụng đòn bẩy sẽ làm thay đổi lực tác dụng lên vật. | 1 |  |  | C17 |
| **Thông hiểu** | - Lấy được ví dụ thực tế trong lao động sản xuất trong việc sử dụng đòn bẩy và chỉ ra được nguyên nhân sử dụng đòn bẩy đúng cách sẽ giúp giảm sức người và ngược lại.  - Nêu được tác dụng làm quay của lực lên một vật quanh một điểm hoặc một trục được đặc trưng bằng moment lực. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Sử dụng đòn bẩy để giải quyết được một số vấn đề thực tiễn. |  |  |  |  |
| **VDC** | - Thiết kế một vật dụng sinh hoạt cá nhân có sử dụng nguyên tắc đòn bẩy. | 1 |  |  | C19 |
| **Sinh học có thể người** | | | | | | |
| Dinh dưỡng và tiêu hoá ở người | **NB** | – Nêu được khái niệm dinh dưỡng, chất dinh dưỡng.  Nêu được mối quan hệ giữa tiêu hoá và dinh dưỡng.  Nêu được nguyên tắc lập khẩu phần thức ăn cho con người.  Nêu được khái niệm an toàn thực phẩm  Kể được tên một số loại thực phẩm dễ bị mất an toàn vệ sinh thực phẩm do sinh vật, hoá chất, bảo quản, chế biến;  Kể được tên một số hoá chất độc tố), cách chế biến, cách bảo quản gây mất an toàn vệ sinh thực phẩm; |  | 1 |  | C10 |
| **TH** | – Trình bày được chức năng của hệ tiêu hoá.  - Quan sát hình vẽ (hoặc mô hình, sơ đồ khái quát) hệ tiêu hóa ở người, kể tên được các cơ quan của hệ tiêu hóa. êu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tiêu hoá.  Trình bày được chế độ dinh dưỡng của con người ở các độ tuổi.  Nêu được một số bệnh về đường tiêu hoá và cách phòng và chống (bệnh răng, miệng; bệnh dạ dày; bệnh đường ruột, ...).  êu được một số nguyên nhân chủ yếu gây ngộ độc thực phẩm. Lấy được ví dụ minh hoạ.  Trình bày được một số điều cần biết về vệ sinh thực phẩm.  Trình bày được cách bảo quản, chế biến thực phẩm an toàn.  Trình bày được một số bệnh do mất vệ sinh an toàn thực phẩm và cách phòng và chống các bệnh này. |  | 1 |  | C11 |
| **VD** | – Vận dụng được hiểu biết về dinh dưỡng và tiêu hoá để phòng và chống các  bệnh về tiêu hoá cho bản thân và gia đình. |  |  |  |  |
| **VDC** | Thực hành xây dựng được chế độ dinh dưỡng cho bản thân và những người trong gia đình.  Vận dụng được hiểu biết về an toàn vệ sinh thực phẩm để đề xuất các biện pháp lựa chọn, bảo quản, chế biến, chế độ ăn uống an toàn cho bản thân và gia đình.  Đọc và hiểu được ý nghĩa của các thông tin ghi trên nhãn hiệu bao bì thực phẩm và biết cách sử dụng thực phẩm đó một cách phù hợp.  Thực hiện được dự án điều tra về vệ sinh an toàn thực phẩm tại địa phương; dự án điều tra một số bệnh đường tiêu hoá trong trường học hoặc tại địa  phương bệnh sâu răng, bệnh dạ dày,...). |  |  |  |  |
| **Máu và hệ tuần hoàn của cơ thể người**  Thuâ | **NB** | * Nêu được chức năng của máu và hệ tuần hoàn. * Nêu được khái niệm nhóm máu. * Nêu được các thành phần của máu và chức năng của mỗi thành phần (hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu, huyết tương). * Nêu được một số bệnh về máu, tim mạch và cách phòng chống các bệnh đó. * Nêu được khái niệm miễn dịch, kháng nguyên, kháng thể. | 1 |  |  | 20a |
| **TH** | - Quan sát mô hình hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ tuần hoàn ở người, kể tên được các cơ quan của hệ tuần hoàn.   * Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ tuần hoàn. * Phân tích được vai trò của việc hiểu biết về nhóm máu trong thực tiễn ví dụ trong cấp cứu phải truyền máu). Nêu được ý nghĩa của truyền máu, cho máu và tuyên truyền cho người khác cùng tham gia phong trào hiến máu nhân đạo. * Dựa vào sơ đồ, trình bày được cơ chế miễn dịch trong cơ thể người. * Giải thích được vì sao con người sống trong môi trường có nhiều vi khuẩn có hại nhưng vẫn có thể sống khoẻ mạnh. |  |  |  |  |
| **VD** | * Vận dụng được hiểu biết về máu và tuần hoàn để bảo vệ bản thân và gia đình. * Thực hiện được các bước đo huyết áp. | 1 |  |  | 20b |
| **VDC** | * Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ; băng bó vết thương khi bị chảy nhiều máu. * Thực hiện được dự án, bài tập Điều tra bệnh cao huyết áp, tiểu đường tại địa phương. * Tìm hiểu được phong trào hiến máu nhân đạo ở địa phương. |  |  |  |  |
| **Hệ hô hấp ở**  **người** | **NB** | * Nêu được chức năng của hệ hô hấp. * Nêu được một số bệnh về phổi, đường hô hấp và cách phòng tránh. |  |  |  |  |
| **TH** | * Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ hô hấp. * Quan sát mô hình hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ hô hấp ở người, kể tên được các cơ quan của hệ hô hấp. * Trình bày được vai trò của việc chống ô nhiễm không khí liên quan đến các bệnh về hô hấp. | 1 |  |  | 21b |
| **VD** | – Vận dụng được hiểu biết về hô hấp để bảo vệ bản thân và gia đình. | 1 |  |  | 21a |
| **VDC** | * Thực hiện được tình huống giả định hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước. * Tranh luận trong nhóm và đưa ra được quan điểm nên hay không nên hút thuốc lá và kinh doanh thuốc lá.   –Thiết kế được áp phích tuyên truyền không hút thuốc lá.   * Điều tra được một số bệnh về đường hô hấp trong trường học hoặc tại địa phương, nêu được nguyên nhân và cách phòng tránh. |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN NAM SÁCH  **TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **MÔN KHTN 8**  **Năm học: 2023 – 2024**  ***Thời gian làm bài: 90 phút***  *Đề gồm 02 trang* |

**I. TRẮC NGHIỆM (4.0 điểm)**

***Ghi lại vào bài thi chữ cái trước câu trả lời đúng***

**Câu 1.** Trong quá trình trao đổi khí ở tế bào, loại khí nào sẽ khuếch tán từ tế bào vào máu ?

A. Khí nitrogen. B. Khí carbon dioxide.

C. Khí oxygen. D. Khí hydrogen.

**Câu 2.** Đơn vị cấu tạo của phổi là gì?

A. phế quản B. thanh quản C. khí quản D. phế nang

**Câu 3.** Trong máu, huyết tương chiếm tỉ lệ bao nhiêu về thể tích ?

A. 75% B. 60% C. 55% D. 45%

**Câu 4.**  Nhóm máu nào dưới đây không tồn tại cả hai loại kháng nguyên A và B trên hồng cầu?

A. Nhóm máu O. B. Nhóm máu A.

C. Nhóm máu B. D. Nhóm máu AB.

**Câu 5.** Công thức nào sau đây là công thức tính khối lượng riêng ?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. | B. | C. | D. |

**Câu 6:** Đơn vị nào sau đây **không phải** là đơn vị của khối lượng riêng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. kg/m3 | B. g/cm3 | C. g/ml | D. g/m2 |

**Câu 7.** Công thức tính lực đẩy Archimedes là:

A. FA =DV B. FA = Pvat C. FA = dV D. FA = d.h

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu 8.** So sánh áp suất tại các điểm M, N và Q trong bình chứa chất lỏng ở hình dưới đây.   |  |  | | --- | --- | | A. pM < pN < pQ  B. pM > pN > pQ | C. pM = pN = pQ  D. pM < pQ < pN | | Q  N  M |

**Câu 9.**  Phát biểu nào sau đây về khối lượng riêng là đúng?

A. Khối lượng riêng của một chất là khối lượng của một đơn vị thể tích chất đó.

B. Nói khối lượng riêng của sắt là 7800 kg/m3 có nghĩa là 1 cm3 sắt có khối lượng 7800 kg.

C. Công thức tính khối lượng riêng là D = m.V.

D. Khối lượng riêng bằng trọng lượng riêng.

**Câu 10.**  Tỉ khối của khí oxygen so với khí hydrogen là

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 8. | B. 16. | C. 32. | D. 4. |

**Câu 11.**  Để pha 100 gam dung dịch NaCl 10% khối lượng nước cần dùng là

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 10. | B. 20. | C. 90. | D. 80. |

**Câu 12.** Đốt cháy hoàn toàn a gam chất A cần 6,4 gam khí Oxygen tạo ta 2,479 lít CO2 (đkc) và 3,6 gam H2O. Giá trị của a là

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 16. | B. 1,4. | C. 3,2. | D. 1,6. |

**Câu 13.** Để điều chế CO2 trong phòng thí nghiệm, người ta dùng đá vôi (thành phần chính là CaCO3) tác dụng với dung dịch HCl theo phản ứng dưới đây:

CaCO3 + 2HCl → CaCl2 + CO2 + H2O

Biện pháp nào sau đây không làm phản ứng xảy ra nhanh hơn?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Đập nhỏ đá vôi. | B. Tăng nhiệt độ phản ứng. |
| C. Thêm CaCl2 vào dung dịch . | D. Dùng dung dịch HCl có nồng độ cao hơn. |

**Câu 14.** Dãy dung dịch/ chất lỏng nào nao đây đều làm quỳ tím hoá đỏ?

|  |  |
| --- | --- |
| A. HCl; H2SO4; NaCl; H2O. | B. NaOH; CaCl2; H3PO4. |
| C. HCl; H2SO4; HNO3; H3PO4. | D. H2O; HCl; H2SO4; HNO3. |

**Câu 15.** Khi nung đá vôi (thành phần chính là CaCO3) xảy ra phản ứng hoá học:

CaCO3 → CaO + CO2

Khối lượng chất rắn sau khi nung thay đổi như thế nào so với khối lượng chất rắn ban đầu?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Giảm đi. | B. Tăng lên. |
| C. không đổi. | D. Có thể tăng, có thể giảm. |

**Câu 16.** Cho cùng một lượng kim loại Zn và Mg vào dung dịch HCl dư. Khi phản ứng kết thúc trường hợp nào giải phóng lượng hydrogen nhiều hơn?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Zn tác dụng với HCl. | B. Mg tác dụng với HCl. |
| C. 2 thí nghiệm cho lượng H2 bằng nhau. | D. Không xác định được. |

**II. TỰ LUẬN (6.0 điểm)**

**Câu 17 (1.5 điểm).**

a. Mô tả cấu tạo của một đòn bẩy? Lấy ví dụ về việc sử dụng đòn bẩy trong đời sống.

##### b. Một vật có khối lượng 0,5kg và trọng lượng riêng 105000N/m3 được thả vào một chậu nước.Vật bị chìm xuống đáy hay nổi lên mặt nước? Tại sao? Tính lực đẩy Ác-si-mét tác dụng lên vật.Cho trọng lượng riêng của nước d = 10000N/m3.

**Câu 18 (1.0 điểm**) Lập các phương trình hoá học khi cho lần lượt từng chất Zn; Al; Mg; Fe tác dụng với dung dịch HCl.

**Câu 19 (2.0 điểm**) Cho 26 gam Zn tác dụng vừa đủ với V lít dung dịch HCl 1M (D = 1,1 gam/ml) thu được dung dịch A, giải phóng khí H2.

a. Tính V và tính thể tích khí H2 sinh ra ở đkc.

b. Tính nồng độ mol của dung dịch A (coi thể tích của dung dịch A bằng thể tích của dung dịch HCl ban đầu).

c. Tính nồng độ phần trăm của dung dịch A.

(Biết Zn = 65; Cl = 35,5; H = 1)

**Câu 20 (1,5 điểm).** Thế nào là chất dinh dưỡng và dinh dưỡng? Trình bày quá trình tiêu hoá thức ăn ở khoang miệng?

**--------------------- Hết -----------------------**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND HUYỆN NAM SÁCH  **TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI** | **ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I**  **MÔN KHTN 8**  **Năm học: 2023 – 2024** |

**A.TRẮC NGHIỆM –(Mỗi câu đúng 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **Đáp án** | **B** | **D** | **C** | **A** | **A** | **D** | **C** | **A** | **A** | **B** | **C** | **D** | **C** | **C** | **A** | **B** |

**B.TỰ LUẬN (7 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Nội dung** | **Điểm** |
| **Câu 17**  **1.5 điểm** | a. Đòn bẩy là một thanh cứng có điểm tựa O, điểm tác dụng của lực F1 và điểm tác dụng của lực F2.  VD | 0.25đ  0.25đ |
| b.Tóm tắt             Vì dv > d : nên vật chìm xuống đáy chậu nước.      Thể tích của vật : V=mD=0,5.10500=0,476⋅10-4 (m3)             Vì vật chìm trong nước nên thể tích phần nước bị vật chiếm chỗ bằng thể tích của vật.             Lực đẩy Ac- si met do nước tác dụng lên vật là:                FA = dV= 10000.0,476.10-4 =  0,476 (N) | 0.25đ  0.25đ  0.25đ  0.25đ |
| **Câu 18**  **1.0 điểm** | Zn + 2HCl → ZnCl2 + H2  2Al + 6HCl → 2AlCl3 + 3H2  Mg + 2HCl → MgCl2 + H2  Fe + 2HCl → FeCl2 + H2 | 0,25đ/pt |
| **Câu 19**  **2.0 điểm** | a. nZn = 26:65 = 0,4 (mol)  Zn + 2HCl → ZnCl2 + H2  0,4 0,8 0,4 0,4 (mol)  V = 0,8:1 = 0,8 (lít) =800 (ml)  VH2(đkc) = 0,4.24,79 = 9,916 (lít)  b. CMZnCl2 = 0,4:0,8 = 0,5M  c. mZnCl2 = 0,4.136 = 54,4 gam.  mddA = 26 + 800.1,1 – 0,4.2 = 905,2 (gam)  C%A = 54,4:905,2.100% = 6% | 0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **20** | - Chất dinh dưỡng là các chất có trong thức ăn mà cơ thể sử dụng làm nguyên liệu cấu tạo cơ thể và cung cấp năng lượng cho các hoạt động sống.  - Dinh dưỡng là quá trình thu nhận, biến đổi và sử dụng chất dinh dưỡng để duy trì sự sống của cơ thể.  - Tiêu hoá ở khoang miệng:  + Tiêu hoá cơ học: Thức ăn nhờ hoạt động nhai, nghiền của răng và hoạt động đảo trộn của lưỡi.  + Tiêu hoá hoá học: Nhờ enzyme amylase của tuyến nước bọt giúp biến đổi một phần tinh bột chín trong thức ăn thành đường maltose.  + Tiêu hoá cơ học là chủ yếu, vì các loại thức ăn có kích thước lớn khi vào miệng đã được các loại răng nghiền nhỏ và thấm đều nước bọt. còn tiêu hoá hoá học mới chỉ có 1 phần tinh bột chín được enzym amylase biến đổi thành đường maltose. Chất này cơ thể chưa sử dụng được. Các chất khác chưa hề được biến đổi. | 0,5  0,25  0,25  0,25  0,25 |